

Số: 703/QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày 29 tháng 4 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng Nhà máy Nhiệt điện
Na Dương II, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về Lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý Quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 6083/QĐ-BCT ngày 02/12/2009 của Bộ Công thương phê duyệt Quy hoạch địa điểm xây dựng Nhà máy nhiệt điện Na Dương II, tỉnh Lạng Sơn;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Báo cáo thẩm định số 78/BC-SXD ngày 26/4/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Na Dương II, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500, với nội dung chính sau:

1. Tên dự án: Quy hoạch chi tiết xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Na Dương II, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500.

2. Chủ đầu tư: Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP.

3. Tổ chức tư vấn: Viện Khoa học công nghệ Mỏ Vinacomin.

4. Mục tiêu: Cụ thể hóa chương trình phát triển nguồn điện của Thủ tướng Chính phủ, quyết định của Bộ Công thương và chủ trương chính sách xã hội của tỉnh Lạng Sơn về quy hoạch phát triển điện năng giai đoạn 2015-2025. Quy hoạch xây dựng khu vực nhà máy Nhiệt điện Na Dương II có quy mô đồng bộ về cơ sở hạ tầng, đầy đủ các dịch vụ, khai thác tối đa các điều kiện tự nhiên. Quy hoạch hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đấu nối hợp lý giữa hiện trạng và hệ thống mới. Làm cơ sở cho việc quản lý đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Na Dương II.

5. Phạm vi ranh giới, quy mô, tính chất khu quy hoạch:

5.1. Phạm vi ranh giới:

a) Quy hoạch khu nhà máy: Thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn, có ranh giới:

- + Phía Đông giáp nhà máy nhiệt điện Na Dương I;
- + Phía Tây giáp bãi đất trống dự kiến quy hoạch xưởng sàng mới;
- + Phía Nam giáp suối nắn dự kiến;
- + Phía Bắc giáp mỏ than.

b) Quy hoạch khu nhà quản lý vận hành: Thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn (cách Nhà máy Nhiệt điện Na Dương II khoảng 0,8 km), có ranh giới:

- + Phía Đông, Nam giáp khu dân cư số 5A và khu dân cư số 7;
- + Phía Tây giáp Quốc lộ 4B;
- + Phía Bắc giáp cây xăng và nhà văn hóa thị trấn Na Dương.

c) Tuyến ống cấp nước và tuyến băng tải tro xỉ: Đi theo tuyến trên địa bàn xã Sào Viên và thị trấn Na Dương.

5.2. Quy mô:

a) Đất đai:

- Diện tích nghiên cứu 17,92 ha.
- Diện tích lập quy hoạch chi tiết 10,995 ha (diện tích thuộc thị trấn Na Dương 9,781 ha; diện tích thuộc xã Sào Viên 1,214 ha).

b) Dân số: Khoảng 223 người (cán bộ, công nhân nhà máy).

5.3. Tính chất: Là Nhà máy nhiệt điện có ý nghĩa chiến lược của tỉnh Lạng Sơn và khu vực miền Bắc, cung cấp và nâng cao sản lượng điện.

6. Quy hoạch sử dụng đất và phân khu chức năng:

6.1. Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất và các chỉ tiêu cơ bản về đất đai, kinh tế kỹ thuật, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật: (*Chi tiết theo Biểu 1*).

6.2. Phân khu chức năng:

a) Khu nhà máy: Quy hoạch chức năng là nơi sản xuất chính, gồm Nhà máy chính, các hệ thống (cung cấp than, đá vôi, dầu nhiên liệu, nước làm mát tuần hoàn, xử lý nước, thải xỉ), các khu vực (phân phối điện, bảo dưỡng, sửa chữa, khu vực hành chính, phục vụ) và hạng mục khác.

b) Khu nhà quản lý vận hành: Khu nhà trực vận hành được quy hoạch với chức năng là khu nhà ở cho cán bộ công nhân viên trực vận hành nhà máy; khu văn hoá thể thao; trạm y tế; nhà để xe; sân, đường nội bộ.

c) Tuyến ống cấp nước, tuyến băng tải tro xỉ:

- Tuyến cấp nước và hành lang tuyến: Đi theo tuyến từ hồ Tà Keo thuộc xã Sàn Viên về khu nhà máy (gồm trạm bơm nước và tuyến ống cấp nước).

- Tuyến băng tải tro xỉ: Đi theo tuyến từ nhà máy qua địa giới hành chính xã Sàn Viên đến bãi thải Nà Đươi (gồm trạm chuyển tiếp và tuyến băng tải).

d) Công trình phụ trợ thi công: Tổng diện tích 0,9541 ha (Khu phục vụ thi công 1, diện tích 0,196 ha; khu phục vụ thi công 2, diện tích khoảng 0,7581 ha). Phục vụ trong thi công xây dựng công trình đảm bảo không ảnh hưởng môi trường, khu vực xung quanh và được trồng cây xanh sau khi nhà máy hoàn thành.

7. Thiết kế đô thị:

7.1. Giải pháp về tổ chức không gian kiến trúc:

a) Khu nhà máy: Bố trí các cụm công trình phù hợp với dây chuyền công năng, hài hòa tạo cảnh quan khu vực.

b) Khu nhà trực vận hành: Tiếp giáp đường Quốc lộ 4B, bố trí các công trình nhà ở theo trục đường, các công trình phụ trợ và sân bãi bố trí phía sau nhà ở.

7.2. Công trình điểm nhấn, khoảng lùi:

a) Khu nhà máy: Chuỗi các hạng mục, dây chuyền công năng của nhà máy là điểm nhấn chính. Khoảng lùi công trình phụ thuộc từng tuyến đường giao thông, tối thiểu $\geq 1,0$ m so với chỉ giới đường đỏ.

b) Khu nhà trực vận hành: Hạng mục nhà ở cán bộ công nhân viên là điểm nhấn chính. Khoảng lùi $\geq 6,0$ m so với đường đỏ đường Quốc lộ 4B.

7.3. Hệ thống cây xanh mặt nước: Cây xanh cảnh quan dọc theo hành lang các tuyến đường giao thông.

8. Quy hoạch mạng lưới hạ tầng kỹ thuật:

8.1. Chuẩn bị kỹ thuật (san nền):

a) Khu nhà máy: Cao độ khống chế toàn khu +284,0 m; hướng thoát nước ra suối Toòng Già.

b) Khu nhà trực vận hành: Cao độ khống chế toàn khu +283,0 m, hướng thoát nước theo địa hình tự nhiên thoát ra hệ thống thoát nước chung của thị trấn.

8.2. Quy hoạch giao thông:

a) Khu nhà máy: Mạng lưới đường giao thông khép kín, đảm bảo tầm nhìn giữa các nút giao thông, kết nối với giao thông khu vực; kết cấu đường bê tông xi măng mác 300, dày 300 mm. Tổng hợp tuyến giao thông (*Chi tiết theo Biểu 2*).

b) Khu nhà trực vận hành: Mạng lưới đường giao thông đảm bảo giao thông nội bộ và kết nối với giao thông khu vực; kết cấu đường bê tông xi măng mác 300, dày 300mm.

8.3. Quy hoạch thoát nước:

a) Khu nhà máy: Sử dụng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn.

- Thoát nước mưa: Thoát nước theo địa hình tự nhiên, hướng ra suối. Rãnh thoát nước tiết diện từ $400 \div 1000$ mm, cống thoát nước $D500 \div D1000$ mm.

- Thoát nước thải: Nước bẩn sinh hoạt sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại sẽ thoát ra cống thoát nước bẩn được thu về cống chung về khu xử lý riêng. Mạng lưới đường ống thoát nước bẩn trong khu quy hoạch sử dụng ống $D200 \div D500$ mm.

b) Khu nhà trực vận hành: Sử dụng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn.

- Thoát nước mưa: Thoát nước theo địa hình tự nhiên, hướng ra suối. Rãnh thoát nước có tiết diện từ $400 \div 800$ mm, cống thoát nước $D750$ mm.

- Thoát nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt được xử lý tại các bể phốt của từng nhà, thoát ra hệ thống thoát chung của khu vực.

8.4. Thu gom chất thải rắn:

- Tro xỉ thải của nhà máy khoảng 362.830 tấn/năm, được thu gom, vận chuyển và chứa tại bãi thải xỉ của nhà máy.

- Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý chung với hệ thống thu gom xử lý của thị trấn Na Dương. Không xả các loại nước bẩn, để chất thải rắn tồn đọng thối rữa gây ô nhiễm môi trường, nguồn nước.

8.5. Quy hoạch cấp nước:

a) Khu nhà máy: Nguồn cấp từ nước mặt hồ Tà Keo; cấp nước cho nhà máy qua hệ thống trạm bơm công suất 390 m³/h, đường ống $D250$ mm cấp nước từ hồ Tà Keo đến nhà máy, đường ống $D65 \div D250$ mm cấp nước trong khu vực nhà máy chính; hệ thống cấp nước chữa cháy theo đường ống cấp nước trong khu vực nhà máy.

b) Khu nhà trực vận hành: Nguồn cấp từ hệ thống cấp nước chung thị trấn Na Dương qua hệ thống đường ống $D75 \div D90$ mm cấp nước chung.

8.6. Quy hoạch cấp điện:

a) Khu nhà máy: Nguồn điện từ nhà máy qua thanh cái tự dùng 6,6 kv và một máy phát Diesel dự phòng nối vào hệ thống cấp nguồn khẩn cấp 0,4 kv; lưới điện đi nổi (cấp cho nhà máy và điện chiếu sáng).

b) Khu nhà trực vận hành: Nguồn điện từ lưới điện 35 kV hiện trạng khu vực thông qua trạm biến áp 35/0,4kV; lưới điện đi nổi (điện sinh hoạt và điện chiếu sáng).

c) Tuyến cấp nước và tuyến băng tải tro xỉ: Nguồn điện từ của nhà máy qua trạm biến áp 6,6kV/0,4kV; lưới điện đi nổi.

8.7. Quy hoạch thông tin liên lạc: Đi nổi cùng hệ thống điện.

9. Danh mục các công trình xây dựng: *(Chi tiết theo Biểu 3).*

10. Các giải pháp tái định cư: Bố trí tái định cư cho các hộ bị ảnh hưởng bởi dự án vào Khu tái định cư tại xã Đông Quan đã được UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt quy hoạch chi tiết tại Quyết định số 230/QĐ-UBND ngày 03/02/2016.

11. Đánh giá tác động môi trường chiến lược:

- Tuân thủ theo Thông tư 01/2011/TT-BXD ngày 27 tháng 01 năm 2011 của Bộ Xây dựng hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị.

- Khi triển khai lập dự án đầu tư xây dựng, tuân thủ theo hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường.

12. Nhu cầu vốn và nguồn lực thực hiện:

- Tổng mức đầu tư xây dựng: 4.194 tỷ đồng.

- Nguồn vốn: Vốn vay thương mại và vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty Điện lực TKV- CTCP.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Lộc Bình có trách nhiệm tổ chức công bố công khai đồ án quy hoạch; tiếp nhận, quản lý hồ sơ, tài liệu được giao và tổ chức thực hiện quản lý: Không gian, kiến trúc cảnh quan, sử dụng đất, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch được phê duyệt.

2. Chủ đầu tư có trách nhiệm phối hợp với UBND huyện Lộc Bình công bố công khai nội dung đồ án quy hoạch được duyệt; tổ chức lập kế hoạch thực hiện quy hoạch xây dựng; lập hồ sơ cắm mốc giới và triển khai mốc giới ra ngoài thực địa theo quy định; bàn giao hồ sơ, tài liệu quy hoạch được duyệt cho Sở Xây dựng Lạng Sơn và UBND huyện Lộc Bình quản lý theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Lộc Bình và Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh, các phòng: TH, KTTH, KG-VX, TT TH-CB;
- Lưu: VT, KTN_(PKQ);

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lý Vinh Quang

**BIỂU 1: QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT VÀ CÁC CHI TIÊU
DỰ ÁN: QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN**

NA DƯƠNG II, HUYỆN LỘC BÌNH, TỈNH LẠNG SƠN, TỶ LỆ 1/500

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2016
của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)*

Số TT	Chức năng	Đơn vị	Diện tích (m ²)/chi tiêu	Mật độ xây dựng (%)	Tầng cao (tầng)	Hệ số SD đất (lần)	Tỷ lệ (%)
A	Đất đai						100,00
I	Khu nhà máy		75.600				68,76
1	Đất xây dựng công trình		12.743	16,855	1÷5	0,17÷0,84	11,59
2	Đất giao thông vỉa hè		17.866				16,25
3	Đất trồng cây xanh		13.920				12,66
4	Đất sân bê tông		19.333				17,58
5	Đất khác		11.738				10,68
II	Khu nhà trực vận hành		9.000				8,19
1	Đất xây dựng công trình		1.996	22,18	1÷5	0,22÷1,11	1,82
2	Đất giao thông vỉa hè		625				0,57
3	Đất trồng cây xanh		1.080				0,98
4	Đất sân hè		5299				4,82
III	Tuyến ống cấp nước		17.100				15,55
1	Đất tuyến ống cấp nước		11.400				10,37
2	Đất hành lang an toàn		5.700				5,18
IV	Tuyến băng tải tro xỉ		8.250				7,50
1	Đất tuyến băng tải		5.500				5,00
2	Đất hành lang an toàn		2.750				2,50
B	Hạ tầng kỹ thuật						100
1	Cấp điện	MW	110				
2	Cấp nước	M ³ /h	390				
3	Thoát nước	l/người. ng.đ	100 ÷ 120				
4	Rác thải sinh hoạt, chất thải rắn	Kg/ng/n g.đ	1,0 ÷ 1,2				

BIỂU 2: TỔNG HỢP CÁC TUYẾN GIAO THÔNG
DỰ ÁN: QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN
NA DƯƠNG II, HUYỆN LỘC BÌNH, TỈNH LẠNG SƠN, TỶ LỆ 1/500

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2016
của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)*

Số TT	Đoạn tuyến	Tên mặt cắt	Chiều dài (m)	Chỉ giới đường đỏ (m)	Via hè, lòng đường (m)	Khoảng lùi (m)	Chỉ giới xây dựng (m)
I Khu nhà máy							
1	A1-A2	1-1	16,60	11,4	1,7+8,0+1,7	2,0+2,0	15,4
2	A3-A4	1-1	73,70	11,4	1,7+8,0+1,7	2,0+2,0	15,4
3	A5-A6	2-2	159,30	9,4	1,7+6,0+1,7	2,0+2,0	13,4
4	A7-A8	1-1	42,20	11,4	1,7+8,0+1,7	2,0+2,0	15,4
5	B1-B2	2-2	299,10	9,4	1,7+6,0+1,7	2,0+2,0	13,4
6	B2-B3	2-2	40,80	9,4	1,7+6,0+1,7	2,0+2,0	13,4
7	B4-B5	2-2	23,70	9,4	1,7+6,0+1,7	2,0+2,0	13,4
8	B6-B7	2-2	44,80	9,4	1,7+6,0+1,7	2,0+2,0	13,4
9	B1-B8	2-2	154,70	9,4	1,7+6,0+1,7	2,0+2,0	13,4
10	B8-B13	3-3	135,7	7,9	1,7+6,0+0,2+ rãnh + taluy đào	2,0+-	9,9
11	B9-B13	4-4	100,0	7,9	1,7+6,0+0,2+ rãnh + taluy đắp	2,0+-	9,9
12	B10-B11	2-2	73,10	9,4	1,7+6,0+1,7	2,0+2,0	13,0
13	B11-B12	2-2	77,00	9,4	1,7+6,0+1,7	2,0+2,0	13,4
14	B13-B16	2-2	155,10	9,4	1,7+6,0+1,7	2,0+2,0	13,4
15	B17-B18	2-2	63,00	9,4	1,7+6,0+1,7	2,0+2,0	13,4
16	B19-B20	2-2	63,00	9,4	1,7+6,0+1,7	2,0+2,0	13,4
17	C1-C2	5-5	18,60	7,4	1,7+4,0+1,7	2,0+2,0	11,4
18	C3-C4	5-5	23,80	7,4	1,7+4,0+1,7	2,0+2,0	11,4
19	C5-C6	5-5	18,60	7,4	1,7+4,0+1,7	2,0+2,0	11,4
20	C7-C8	5-5	91,60	7,4	1,7+4,0+1,7	2,0+2,0	11,4
21	C9-C10	5-5	153,00	7,4	1,7+4,0+1,7	2,0+2,0	11,4
22	D1-D2	6-6	31,80	13,4	1,7+10,0+1,7	2,0+2,0	15,4
23	E1-E2	7-7	42,30	27,1	1,7+23,7+1,7	2,0+2,0	31,1
24	P1-P2	8-8	75,30	6,0	0,0+6,0+0,0	1,0+1,0	8,0
II Khu nhà trực vận hành							
1	A1-A5	1-1	130,00	5,4	0,2+5,0+0,2		5,4

**BIỂU 3: BẢNG TỔNG HỢP DANH MỤC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
DỰ ÁN: QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN
NA DƯƠNG II, HUYỆN LỘC BÌNH, TỈNH LẠNG SƠN, TỶ LỆ 1/500**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2016
của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)*

Số TT	Tên hạng mục	Số lượng	Số tầng
I	Khu nhà máy		
1	Gian tuabin	1	3
2	Gian khử khí và bunke	1	4
3	Nhà điều khiển trung tâm	1	5
4	Lò hơi	1	-
5	Móng khử bụi tĩnh điện	1	-
6	Ống khói	1	-
7	Máy biến áp chính và MBA tự dùng	2	-
8	Bệ đỡ tuabin máy phát	1	-
9	Nhà điều khiển ESP	1	2
10	Kho đá vôi	1	1
11	Trạm nghiền đá vôi	1	5
12	Kho than khô	2	1
13	Tháp chuyên tiếp và băng tải than	-	-
14	Nhà điều khiển hệ thống cấp than	1	2
15	Kho chứa dầu và tường bao	1	-
16	Trạm bơm dầu nhiên liệu	1	1
17	Trạm bơm nước làm mát + cứu hỏa	1	1
18	Nhà xử lí hoá nước tuần hoàn	1	1
19	Tháp làm mát	1	1
20	Tuyến ống cấp nước	1	1
21	Silô tro xỉ đáy lò	2	1
22	Silô tro bay + si lô đá vôi	2	1
23	Nhà xử lý nước	1	1
24	Các bồn, bể trong khu xử lý nước	-	-
25	Nhà kho vật tư	1	1
26	Nhà hành chính	1	2
27	Nhà phục vụ chung	1	2
28	Gara xe ủi; nhà để xe đạp, xe máy	1	1
29	Nhà điều khiển bảo vệ 110kV	1	1
30	Tuyến băng tải tro xỉ, đá vôi	1	-
II	Khu trực vận hành		
1	Nhà ở cán bộ công nhân viên (loại 1)	1	5
2	Nhà ở cán bộ công nhân viên (loại 2)	2	3
3	Nhà văn hóa, trạm y tế, nhà trẻ	1	1